**BÁO CÁO**

 **KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

**CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30/06/2011**

 **CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **MỤC LỤC** |  | **Trang** |
|  |  |  |
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC |  | 2 - 3 |
|  |  |  |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 4  |
|  |  |  |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ SOÁT XÉT |  |  |
|  |  |  |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ |  | 5 - 7 |
|  |  |  |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ |  | 8 |
|  |  |  |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ |  | 9 |
|  |  |  |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ |  | 10 – 23 |
|  |  |  |

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

*Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011*

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình 6 (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

**Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và kế toán trưởng**

***Hội đồng quản trị***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Họ và tên** | **Tại ngày 30/06/2011** | **Tại ngày 31/12/2010** |
| **Chức vụ** | **Số cổ phần**  | **Chức vụ** | **Số cổ phần**  |
| Ông Lại Văn Quán | Chủ tịch HĐQT | 249.025 | Chủ tịch HĐQT | 195.869 |
| Ông Phạm Xuân Huy | Ủy viên | 27.245 | Ủy viên | 23.089 |
| Ông Trần Hữu Hưng | Ủy viên | 51.145 | Ủy viên | 43.344 |
| Ông Phan Anh Tuấn | Ủy viên | 68.412 | Ủy viên | 42.777 |
| Ông Ma Ngọc Yên | Uỷ viên | 26.352 | Uỷ viên | 22.333 |

***Ban kiểm soát***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Họ và tên** | **Tại ngày 30/06/2011** | **Tại ngày 31/12/2010** |
| **Chức vụ** | **Số cổ phần**  | **Chức vụ** | **Số cổ phần**  |
| Ông Phạm Anh Tú | Trưởng ban | 16.968 | Trưởng ban | 14.380 |
| Ông Nguyễn Quốc Trung | Thành viên | 15.245 | Thành viên | 12.920 |

***Ban Giám đốc và kế toán trưởng***

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Họ và tên** | **Tại ngày 30/06/2011** | **Tại ngày 31/12/2010** |
| **Chức vụ** | **Số cổ phần**  | **Chức vụ** | **Số cổ phần**  |
| Ông Lại Văn Quán | Tổng Giám đốc | 249.025 | Tổng giám đốc | 195.869 |
| Ông Phạm Xuân Huy | P.Tổng giám đốc | 27.245 | P.Tổng giám đốc | 23.089 |
| Ông Trần Hữu Hưng | P.Tổng giám đốc | 51.145 | P.Tổng giám đốc | 43.344 |
| Ông Ma Ngọc Yên | P.Tổng giám đốc | 26.352 | P.Tổng giám đốc | 22.333 |
| Ông Phan Anh Tuấn | Kế toán trưởng | 68.412 | Kế toán trưởng | 57.977 |

**Các hoạt động chính của công ty**

Trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, hoạt động chính của Công ty là thi công xây dựng các công trình đường sắt, đường bộ; Sản xuất tè vẹt bê tong dự ứng lực; Khai thác đá; Chế biến đá các loại, cung cấp dịch vụ vận tải đường sắt và dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường sắt. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động nào đáng kể làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cho phép.

**Kết quả hoạt động**

Chi tiết tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Công ty.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

* Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
* Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
* Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất; và
* Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản, đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

|  |
| --- |
|  Thay mặt Ban Giám đốc |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |
| **Lại Văn Quán****Tổng Giám đốc***Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2011* |

Số: 255 /2011/BCKT-PKF *Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2011*

**BÁO CÁO**

**KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011*

*của Công ty Cổ phần Công trình 6)*

**Kính gửi: Các cổ đông**

 **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**

 **Công ty cổ phần Công trình 6**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Công trình 6 (gọi tắt là ‘Công ty’) được trình bày từ trang 05 đến trang 23 kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

|  |
| --- |
| **Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam** |
| **Mai Lan Phương**Tổng Giám đốcChứng chỉ KTV số: Đ.0077/KTV |  | **Bùi Văn Vương**Kiểm toán viênChứng chỉ KTV số: 0780/KTV |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6** |  |  | **Mẫu số B 01a - DN** |
| Tổ 36 - TT.Đông Anh - H.Đông Anh - TP.Hà Nội |  |  | Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ - BTC |
|   |   |   | ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC |
|  |  |  |  |  |
| **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 |
|  |  |  |  | Đơn vị tính: VNĐ |
| **TÀI SẢN** | **Mã số** | **TM** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** |  | **238.085.304.104** | **195.219.028.048** |
| **I. Tiền và các khoản tương tương tiền** | **110** | **V.01** | **40.094.481.814** | **4.685.012.350** |
| 1. Tiền | 111 |   | 8.094.481.814 | 4.685.012.350 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 |   | 32.000.000.000 |   |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** |  |   |   |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** |  | **65.461.940.247** | **91.844.013.296** |
| 1. Phải thu khách hàng  | 131 |   | 51.284.620.749 | 83.507.466.323 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 |   | 16.464.749.292 | 11.640.091.351 |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 |   |   |   |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.02 | 1.275.030.050 | 258.915.466 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (\*) | 139 |   | -3.562.459.844 | -3.562.459.844 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** |  | **119.970.940.504** | **92.720.965.702** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.03 | 119.970.940.504 | 92.720.965.702 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (\*) | 149 |   |   |   |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** |  | **12.557.941.539** | **5.969.036.700** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn  | 151 |  | 2.323.754.265 |   |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 |   | 1.261.733.009 | 48.336.721 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 |   |   | 2.000.000 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.04 | 8.972.454.265 | 5.918.699.979 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** |  | **60.311.761.404** | **45.565.315.107** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn**  | **210** |  |  |  |
| **II. Tài sản cố định** | **220** |  | **58.828.011.558** | **44.530.200.048** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.05 | 35.297.933.074 | 34.532.176.698 |
| - Nguyên giá | 222 |   | 88.530.993.689 | 82.612.010.969 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (\*) | 223 |   | -53.233.060.615 | -48.079.834.271 |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 |   |   |   |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.06 | 4.975.505.079 | 5.017.052.961 |
| - Nguyên giá | 228 |   | 5.499.644.981 | 5.499.644.981 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (\*) | 229 |   | -524.139.902 | -482.592.020 |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.7 | 18.554.573.405 | 4.980.970.389 |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** |   |   |   |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** |  |  |  |
| 1. Đầu tư vào công ty con  | 251 |   |   |   |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 |   |   |   |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 |   |   |   |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (\*) | 259 |   |   |   |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** |  | **1.483.749.846** | **1.035.115.059** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8 | 1.483.040.971 | 1.033.794.685 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 |   | 708.875 | 1.320.374 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 |   |   |   |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** |  | **298.397.065.508** | **240.784.343.155** |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **NGUỒN VỐN** | **Mã số** | **TM** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
| **A. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** |  | **225.224.530.556** | **169.038.460.680** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** |  | **219.789.044.284** | **163.446.804.340** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.9 | 12.769.735.760 | 42.321.382.400 |
| 2. Phải trả người bán  | 312 |   | 68.012.395.428 | 58.839.405.624 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 |   | 120.997.939.912 | 33.756.321.443 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.10 | 5.021.527.968 | 12.894.657.166 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 |   | 5.183.605.855 | 8.451.227.158 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 |   | 100.000.000 |   |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | V.11 | 3.195.100.506 | 4.197.100.506 |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 |   |   |   |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.12 | 2.253.158.309 | 1.747.293.097 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn  | 320 |   |   |   |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 |   | 2.255.580.546 | 1.239.416.946 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** |  | **5.435.486.272** | **5.591.656.340** |
| 1. Phải trả dài hạn người bán  | 331 |   |   |   |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ  | 332 |   |   |   |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 |   |   |   |
| 4. Vay và nợ dài hạn  | 334 | V.13 | 3.792.769.295 | 3.792.769.295 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả  | 335 |   |   |   |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 |   | 172.239.015 | 385.227.265 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn  | 337 |   | 1.413.659.780 | 1.413.659.780 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 |   | 56.818.182 |   |
| **B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** |  | **73.172.534.952** | **71.745.882.475** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.14** | **73.172.534.952** | **71.745.882.475** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 |   | 61.080.780.000 | 51.769.690.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 |   | 989.164.000 | 989.164.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu  | 413 |  |   |   |
| 4. Cổ phiếu quỹ (\*) | 414 |   | -23.190.000 | -23.190.000 |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 |   |   |   |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 |   |   | 103.465.508 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 |   | 4.602.508.771 | 3.256.960.171 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 |   | 2.177.771.626 | 1.504.997.326 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 |   |   |   |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 |   | 4.345.500.555 | 14.144.795.470 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 |   |   |   |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** |  |   |   |
| 1. Nguồn kinh phí  | 432 |   |   |   |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 |   |   |   |
|   |   |   |   |   |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** |  | **298.397.065.508** | **240.784.343.155** |

|  |
| --- |
| **CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 |
|  |  |  |  | Đơn vị tính: VNĐ |
| **CHỈ TIÊU** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |  |
|  1. Tài sản thuê ngoài |   |   |   |   |
|  2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |   |   |   |   |
|  3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược |   |   |   |   |
|  4. Nợ khó đòi đã xử lý |   |   |   | 1.362.780.918 |
|  5. Ngoại tệ các loại  |   |   |   |   |
|  6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án  |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|   |  |   |
|  **Lại Văn Quán** |  |  | **Phan Anh Tuấn** |
|  **Tổng Giám Đốc** |  |  | **Kế toán Trưởng**  |
|  *Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2011* |  |  |  |  |
|  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6** |  | **Mẫu số B 02a - DN** |
| Tổ 36 - TT.Đông Anh - H.Đông Anh - TP.Hà Nội |  | Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ - BTC |
|  |  | ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC |
|   |   |   |   |   |
| **BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** |
| Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 |
|  |  |  |  | Đơn vị tính: VNĐ |
| **CHỈ TIÊU** | **Mã số** | **TM** | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.15 | 101.151.784.140 | 108.693.240.012 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 |   |   |   |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp** **dịch vụ**  | **10** | **VI.15** | **101.151.784.140** | **108.693.240.012** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.16 | 91.841.940.385 | 99.810.232.052 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** |   | **9.309.843.755** | **8.883.007.960** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.17 | 1.771.061.264 | 349.665.604 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.18 | 2.966.323.647 | 1.159.061.889 |
|  *- Trong đó: Chi phí lãi vay*  | *23* |  | *1.897.256.387* | *1.159.061.889* |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 |   | 671.137.577 | 513.234.174 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 25 |   | 3.238.402.950 | 3.430.983.463 |
| **10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** |  | **4.205.040.845** | **4.129.394.038** |
| 11. Thu nhập khác | 31 |   | 130.031.540 | 586.171.866 |
| 12. Chi phí khác | 32 |   | 52.334.273 | 30.783.519 |
| **13. Lợi nhuận khác** | **40** |  | **77.697.267** | **555.388.347** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**  | **50** |  | **4.282.738.112** | **4.684.782.385** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.20 | 1.070.073.028 | 1.170.879.806 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.21 | 611.499 | 110.527 |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** |  | **3.212.053.585** | **3.513.792.052** |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** |  | **591,57** | **744,89** |
|  |  |  |  |  |
|  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|   |  |  |   |
|  **Lại Văn Quán** |  |  | **Phan Anh Tuấn** |
|  **Tổng Giám Đốc** |  |  | **Kế toán Trưởng**  |
|  *Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2011* |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6** |  **Mẫu số B 03a - DN**  |
| Tổ 36 - TT.Đông Anh - H.Đông Anh - TP.Hà Nội |  Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ - BTC  |
|   |  ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC  |
|   |   |   |   |
| **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** |
| (Theo phương pháp gián tiếp . Kỳ tài chính từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 ) |
|   |   |   |   |
| **CHỈ TIÊU** | **Mã số** |  **Kỳ này**  |  **Kỳ trước**  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 4.282.738.112 | 4.684.782.385 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản |   |   |   |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 5.194.774.226 | 4.168.881.185 |
| - Các khoản dự phòng | 03 |  |  |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 |  |  |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | -1.771.061.264 | -349.665.604 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 1.897.256.387 | 1.159.061.889 |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 9.603.707.461 | 9.663.059.855 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 25.066.433.037 | 6.378.849.188 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | -27.249.974.802 | -34.882.155.080 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | 87.384.351.530 | 12.811.028.642 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | -2.773.000.551 | -1.153.717.215 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | -1.860.062.412 | -1.159.061.889 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | -3.732.871.642 | -2.559.456.071 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 |   |   |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | -7.948.626.534 | -2.453.466.492 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***78.489.956.087*** | ***-13.354.919.062*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** |   |   |   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | -13.676.123.369 | -1.378.596.476 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 800.000 | 460.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 |  |  |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 |  |  |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 |   | -14.000.000.000 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 |  | 14.000.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.233.616.820 | 349.665.604 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***-12.441.706.549*** | ***-568.930.872*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** |   |   |   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 |  |  |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 |  |  |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 17.433.229.626 | 16.496.058.985 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | -48.072.009.700 | -7.718.328.000 |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 |  |  |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 |  |  |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | **-30.638.780.074** | **8.777.730.985** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | 50 | 35.409.469.464 | -5.146.118.949 |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | 4.685.012.350 | 6.480.717.401 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 |  |  |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **40.094.481.814** | **1.334.598.452** |
|   |   |   |   |
|   |   |   |   |
|   |  |   |
| **Lại Văn Quán** |  | **Phan Anh Tuấn** |
| **Tổng Giám Đốc** |  | **Kế toán Trưởng**  |
| *Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2011* |   |   |   |

1. **Đặc điểm hoạt động của Công ty**

***Thông tin chung về Công ty Mẹ và các đơn vị trực thuộc Công ty Mẹ***

Một Công ty được coi là Công ty Mẹ của công ty khác nếu có quyền kiểm soát thông qua việc chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty này. Công ty Mẹ thường được xem là có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty khác trong các trường hợp sau đây:

* Công ty Mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp hoặc gián tiếp ở Công ty con;
* Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm hoặc bãi nhiệm đa số các thành viên trong hội đồng quản trị, giám đốc hoặc Tổng giám đốc của Công ty con;
* Công ty Mẹ có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
* Các nhà đầu tư khác thoả thuận dành cho Công ty Mẹ hơn 50% quyền biểu quyết;
* Công ty Mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thoả thuận.

Trong kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2011, Công ty cổ phần Công trình 6 được xác định là Công ty Mẹ dựa trên quyền kiểm soát thông qua việc chi phối các chính sách tài chính và hoạt động đối với Công ty con.

Công ty Cổ phần Công trình 6 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 4446/QĐ – BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký dinh doanh số 0103002966 ngày 29 tháng 09 năm 2003 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Các thay đổi về hoạt động kinh doanh của Công ty lần lượt được chuẩn y tại các lần thay đổi đăng ký kinh doanh lần 1 ngày 28 tháng 02 năm 2005; lần 2 ngày 19 tháng 07 năm 2005; lần 3 ngày 19 tháng 06 năm 2007; lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2008; lần 5 ngày 10 tháng 12 năm 2009; lần 6 ngày 12 tháng 5 năm 2010. Theo giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 thì ngành nghề kinh doanh của Công ty cổ phần Công trình 6 như sau:

* Xây dựng công trình giao thông trong và ngoài nước (bao gồm: cầu, đường sắt, đường bộ, sân bay, bến cảng, cổng, nhà ga, ke kè);
* Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, đường điện dưới 35KV;
* Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình;
* Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, khu đô thị;
* Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kết cấu thép, cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa;
* Buôn bán vật tư, phương tiện, thiết bị giao thông, vận tải;
* Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công công trình; sản xuất các sản phẩm cơ khí;
* Giám sát công trình do Công ty thi công;
* Kinh doanh thương mại, nhà khách, vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
* Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
* Đại lý bán lẻ xăng dầu;
* Xây dựng công trình bưu điện;
* Cho thuê nhà kho, xưởng sản xuất;
* Khai thác và chế biến đá (trừ loại đá nhà nước cấm);
* Dịch vụ vận tải đường sắt và dịch vụ vận chuyển đường sắt.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty Cổ phần Công trình 6 trong năm 2011 bao gồm:

Xí nghiệp Công trình 601;

Xí nghiệp Công trình 602;

Xí nghiệp Công trình 603;

Xí nghiệp Công trình 604;

Xí nghiệp Công trình 610;

Xí nghiệp Vật liệu và xây lắp;

Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm.

Toàn bộ tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính của Công ty Mẹ.

***Thông tin về Công ty con***

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, tổng số Công ty con hạch toán độc lập của Công ty là 01 Công ty, trong đó:

* Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01;
* Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0.
* **Công ty TNHH Một thành viên Đá Phủ Lý:**

Tên Công ty: Công ty TNHH Một thành viên Đá Phủ Lý;

Địa chỉ: Xã Châu Sơn, thị xã Phủ Lý, tỉnh Hà Nam;

Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 100%;

Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100%.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ và Công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Đá Phủ Lý.

1. **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ được Công ty sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VNĐ).

1. **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính về việc hưỡng dẫn sửa đổi, bổ xung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

* Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
* Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
* Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành tại Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

1. **Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cở sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ và của tất cả các Công ty con trừ các trường hợp:

* Quyền kiểm soát của Công ty Mẹ chỉ là tạm thời hoặc;
* Hoạt động của Công ty con bị hạn chế dài hạn, ảnh hưởng đáng kể tới khả năng chuyển vốn cho Công ty Mẹ.

Toàn bộ tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính của Công ty Mẹ.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con và chấm dứt vào ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự cho Công ty Mẹ và Công ty con; Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng một kỳ kế toán.

Trong 06 tháng năm 2011, Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính riêng của Công ty con (như đã nêu tại phần I – thông tin về các Công ty con). Trong đó các số dư, giao dịch nội bộ và lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

1. **Các chính sách kế toán áp dụng**
	1. **Nguyên tắc ghi nhận các ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán của Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban giám đốc phải có các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

* 1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác được chuyển đổi thành đồng Việt Nam (VNĐ) theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

* 1. **Chính sách ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm giá mua và (+) chi phí đi mua có liên quan trực tiếp đến việc có được hàng tồn kho ở trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Thực tế đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của Công ty là toàn bộ chi phí của các công việc liên quan đến xây lắp, cải tạo, gia cố, nâng cấp các công trình đường sắt, đường bộ đã được thực hiện nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu thanh quyết toán. Chi phí sản xuất kinh doanh cuối kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với giá trị khối lượng dở dang cuối kỳ và các đợt bù giá của chủ đầu tư.

* 1. **Chính sách ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/12/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| ***Loại tài sản cố định:*** | ***Thời gian (năm)*** |
| Nhà cửa vật kiến trúc | 16 - 43 |
| Máy móc thiết bị | 5 - 12 |
| Phương tiện vật tải | 8 - 10 |
| Thiết bị quản lý | 3 – 8 |
| Tài sản cố định khác | 12 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình (TSCĐVH) là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được TSCĐVH tính tới thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính. TSCĐVH của Công ty là giá trị quyền sử dụng 1.412m2 đất tại Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn 50 năm theo Quyết định số 2161/QĐUB-QLĐ ngày 21 tháng 05 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 821207 (1.190,2m2), AB 821208 (101,6m2) với thời hạn sử dụng đến năm 2043 của Ủy ban Nhân dân Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang và Giá trị quyền sử dụng 500m2 đất tại thửa đất số 02-D4 và 03-D4 tại phường Hòa An, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng với thời hạn sử dụng lâu dài. Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo nguyên tắc đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

* 1. **Chính sách ghi nhận chi phí trả trước ngắn và dài hạn**

Chi phí trả trước ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Công ty là chi phí quản lý doanh nghiệp treo lại phù hợp với sản lượng đã thực hiện nhưng chưa được nghiệm thu quyết toán trong kỳ tài chính này. Toàn bộ chi phí này sẽ được kết chuyển vào Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ tài chính từ ngày 01/7/2010 đến ngày 31/12/2010.

Chi phí trả trước của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng và chi phí sửa chữa máy móc, có liên quan đến nhiều năm tài chính (lớn hơn 02 năm tài chính).

Giá trị của các khoản chi phí trả trước được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ theo nguyên tắc đường thẳng, trong thời gian từ 15 đến 36 tháng.

* 1. **Chính sách ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả đến cuối kỳ tài chính là khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn cho năm tài chính 2011.

* 1. **Chính sách ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty được ghi nhận trên cơ sở đã xuất hóa đơn kèm theo nhận tiền trước mà chưa xuất hàng cho khách hàng.

* 1. **Nguyên tắc trích lập dự phòng**

Đối với chi phí dự phòng phải thu khó đòi được trích theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Công ty trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Khoản dự phòng phải trả dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Công ty là dự phòng bảo hành sản phẩm, sự phòng bảo hành công trình và dự phòng khối lượng công trình đã được nghiệm thu thanh toán có thể bị cắt giảm khi kiểm toán quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành và được trích lập trên cơ sở đánh giá của Ban giám đốc Công ty dựa trên các tình huống tương tự đã xảy ra.

* 1. **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Công ty là số lãi/lỗ luỹ kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 từ hoạt động sản xuất kinh doanh sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận. Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo quyết định của đại hội cổ đông thường niên.

* 1. **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua;

 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Trong đó:

Doanh thu từ hoạt động xây lắp, gia cố, cải tạo nâng cấp các công trình đường sắt, đường bộ, xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, thanh quyết toán được chủ đầu tư phê duyệt. Được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán và Công ty xác định được chắc chắn và đầy đủ các chi phí liên quan đến công trình đó.

Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao cho khách hàng hoặc các dịch vụ đã hoàn thành. Thông thường, thời điểm ghi nhận doanh thu trùng với thời điểm Công ty phát hành hóa đơn tài chính, xuất kho hang hóa và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính 06 tháng năm 2011 của Công ty là lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay. Và được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

* 1. **Nguyên tắc ghi nhận giá vốn**

Giá vốn được kết chuyển đồng thời với việc ghi nhận doanh thu. Có một số công trình giá vốn được ghi nhận bằng với doanh thu được ghi nhận do Công ty áp dụng nguyên tắc thận trọng trong việc ghi nhận giá vốn.

* 1. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí lãi vay**

Trong kỳ tài chính này, chi phí lãi vay phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là lãi phải trả của các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận căn cứ trên số dư nợ vay thực tế, thời gian vay thực tế, và lãi suất đi vay được quy định trên các hợp đồng vay.

* 1. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được xác định trên cơ sở tổng hợp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty Mẹ và Công ty con trong kỳ báo cáo.

Toàn bộ tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính của Công ty Mẹ.

|  |
| --- |
|  **V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**  |
| Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VNĐ) |
| **1** | **Tiền** | **30/6/2011** | **Số đầu năm**  |
|  | Tiền mặt  | 244.219.157 |  128.165.723  |
|  | Tiền gửi ngân hàng | 7.850.262.657 |  4.556.846.627  |
|  | **Tổng cộng** | **8.094.481.814** | **4.685.012.350** |
|  |  |  |  |
| **2** | **Các khoản phải thu khác** | **30/6/2011** |  **Số đầu năm**  |
|  | Các khoản phải thu khác | 1.275.030.050 |  258.915.466  |
|  | **Tổng cộng** | **1.275.030.050** | **258.915.466** |
|  |  |  |  |
| **3** | **Hàng tồn kho** | **30/6/2011** |  **Số đầu năm**  |
|  | Nguyên liệu, vật liệu tồn kho |  20.401.827.426  |  11.060.254.676  |
|  | Công cụ dụng cụ |  289.309.028  |  494.427.926  |
|  | Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang |  73.334.832.420  |  66.929.732.439  |
|  | Thành phẩm |  25.689.425.119  |  13.978.631.087  |
|  | Hàng hóa tồn kho |  255.546.511  |  257.919.574  |
|  | **Cộng giá gốc hàng tồn kho** |  **119.970.940.504**  |  **92.720.965.702**  |
|  |  |  |  |
| **4** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **30/6/2011** |  **Số đầu năm**  |
|  | Tạm ứng | 3.758.534.041 | 2.440.894.029 |
|  | Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 5.213.920.224 | 3.477.805.950 |
|  | **Tổng cộng** | **8.972.454.265** | **5.918.699.979** |
|  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6** |  |  |  |  **Mẫu số B 09a - DN**  |
| Tổ 36 - TT.Đông Anh - H.Đông Anh - TP.Hà Nội |  |  |  Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ - BTC  |
|   |   |   |   |  ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC  |
| **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)** |
| Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 |
| **5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:** |
| **Khoản mục** | **Nhà cửa, vật kiến trúc** | **Máy móc, thiết bị** | **Phương tiện VT, truyền dẫn** | **Thiết bị dụng cụ quản lý** | **Tài sản cố định khác** | **Tổng cộng** |
| **Nguyên giá** |  |  |  |  |  |  |
| **Số dư đầu năm** | **12.737.633.858** | **49.861.892.475** | **10.754.557.812** | **6.342.999.263** | **2.914.927.561** | **82.612.010.969** |
| - Mua trong năm |   | 108.360.000 |   | 2.212.379.160 |   | 2.320.739.160 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 3.598.243.560 |   |   |   |   | 3.598.243.560 |
| - Tăng khác |   |   |   |   |   |   |
| - Thanh lý nhượng bán |   |   |   |   |   |   |
| - Giảm khác |   |   |   |   |   |   |
| **Số dư cuối kỳ** | **16.335.877.418** | **49.970.252.475** | **10.754.557.812** | **8.555.378.423** | **2.914.927.561** | **88.530.993.689** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** |  |  |  |  |  |  |
| **Số dư đầu năm** | **6.086.869.301** | **29.178.664.263** | **8.250.842.678** | **4.255.939.818** | **307.518.211** | **48.079.834.271** |
| - Khấu hao trong năm | 453.396.195 | 3.465.192.939 | 691.164.173 | 400.844.307 | 142.628.730 | 5.153.226.344 |
| - Tăng khác |   |   |   |   |   |   |
| -Thanh lý, nhượng bán |   |   |   |   |   |   |
| - Giảm khác |   |   |   |   |   |   |
| **Số dư cuối kỳ** | **6.540.265.496** | **32.643.857.202** | **8.942.006.851** | **4.656.784.125** | **450.146.941** | **53.233.060.615** |
| **Giá trị còn lại** |  |  |  |  |  |  |
| Tại ngày đầu năm | 6.650.764.557 | 20.683.228.212 | 2.503.715.134 | 2.087.059.445 | 2.607.409.350 | 34.532.176.698 |
| Tại ngày cuối kỳ  | 9.795.611.922 | 17.326.395.273 | 1.812.550.961 | 3.898.594.298 | 2.464.780.620 | 35.297.933.074 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay theo hợp đồng thế chấp: 35.400.000.000 đồng |  |  |
| Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.955.000.971 đồng |  |  |  |  |
| Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ xử lý: 0 đồng |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6** |  |  |  |  **Mẫu số B 09a - DN**  |
| Tổ 36 - TT.Đông Anh - H.Đông Anh - TP.Hà Nội |  |  |  Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ - BTC  |
|   |   |   |   |  ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC  |
| **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)** |
| Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 |
| **6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình** |  |  |  |  |  |  |
| **Khoản mục** | **Quyền sử dụng đất** | **Quyền phát hành** | **Bản quyền bằng sáng chế** | **Phần mềm vi tính** | **Tổng cộng** |
| **Nguyên giá** |  |  |  |  |  |
| **Số dư đầu năm** | **5.499.644.981** |  |  |  | **5.499.644.981** |
| - Do mua mới |   |   |   |   |   |
| - Tăng khác |   |   |   |   |   |
| - Thanh lý, nhượng bán |   |   |   |   |   |
| - Giảm khác |   |   |   |   |   |
| **Số dư cuối kỳ** | **5.499.644.981** |  |  |  | **5.499.644.981** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** |   |   |   |   |   |
| **Số dư đầu năm** | **482.592.020** |  |  |  | **482.592.020** |
|  - Khấu hao trong kỳ | 41.547.882 |   |   |   | 41.547.882 |
|  - Giảm khác |   |   |   |   |   |
| **Số dư cuối kỳ** | **524.139.902** |  |  |  | **524.139.902** |
| **Giá trị còn lại** |   |   |   |   |   |
| Tại ngày đầu năm | 5.017.052.961 |   |   |   | 5.017.052.961 |
|  Tại ngày cuối kỳ  | 4.975.505.079 |   |   |   | 4.975.505.079 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| *Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay theo hợp đồng thế chấp:* ***2.165.248.598 đồng*** |  |
| *Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:0đồng* |  |  |  |  |
| *Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ xử lý: 0 đồng* |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |
| **7** | **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** |  **30/6/2011**  |  **Số đầu năm**  |
|  | Công trình nhà làm việc tại Đà Nẵng |  13.636.364  |  13.636.364  |
|  | Công trình nhà ở CBCNV  |  214.805.454  |  53.896.363  |
|  | Công trình cải tạo trụ sở làm việc của Công ty |  276.444.350  |  2.728.487.687  |
|  | Công trình mỏđá Suốt Kiết |  1.636.363.636  |  1.636.363.636  |
|  | Công trình xây dựng, lắp đặt dây chuyền nghền đá (Phủ Lý) |  16.413.323.601  |  548.586.339  |
|  | **Tổng cộng** |  **18.554.573.405**  |  **4.980.970.389**  |
|  |  |  |  |
| **8** | **Chi phí trả trước dài hạn** |  **30/6/2011**  |  **Số đầu năm**  |
|  | Chi phí công cụ dụng cụ | 1.127.571.038 | 1.033.794.685 |
|  | Chi phí sửa chữa máy  | 355.469.933 |  |
|  | **Tổng cộng** | **1.483.040.971** | **1.033.794.685** |
|  |  |  |  |
| **9** | **Vay và nợ ngắn hạn** |  **30/6/2011**  |  **Số đầu năm**  |
|  | Vay ngắn hạn | 12.769.735.760 | 40.761.382.400 |
|  | Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam - chi nhánh Đông Hà Nội | 12.133.101.626 | 40.601.347.500 |
|  | Ngân hàng Công thương Hà Nam | 636.634.134 | 160.034.900 |
|  | Nợ dài hạn đến hạn trả |  | 1.560.000.000 |
|  | Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam - chi nhánh Đông Hà Nội |  | 1.560.000.000 |
|  | **Tổng cộng** | **12.769.735.760** | **42.321.382.400** |
|  |  |  |  |
|  | Chi tiết về khoản vay ngắn hạn: |  |  |
|  | Tổ chức cho vay: Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Đông Hà Nội |  |
|  | Hạn mức vay nợ theo hợp đồng ký năm 2010 là 45.000.000.000 đồng (Bốn mươi lăm tỷ đồng chẵn). Ngày 28/7/2011 Công ty đã ký lại hợp đồng với hạn mức tín dụng mới là 55.000.000.000 tỷ đồng |
|  | Đồng tiền nhận nợ: VND, USD |  |  |
|  | Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động, nhập khẩu vật tư thi công công trình |
|  | Lãi suất cho vay: quy định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng từng thời kỳ và được hỗ trợ lãi suất theo quy định của nhà nước |
|  | Thời hạn trả nợ: Dưới 01 năm  |  |  |
|  |  |  |  |
| **10** | **Thuế và các khoản phải nộp nhà nước** |  **30/6/2011**  |  **Số đầu năm**  |
|  | Thuế GTGT | 3.910.075.390 | 9.208.562.524 |
|  | Thuế TNDN | 990.073.028 | 3.652.871.642 |
|  | Thuế thu nhập cá nhân |  | 18.400 |
|  | Thuế tài nguyên | 50.447.568 | 17.822.268 |
|  | Tiền thuê đất | 47.162.450 |  |
|  | Thuế phí lệ phí | 23.769.532 |  |
|  | Các khoản phải nộp khác |  | 15.382.332 |
|  | **Tổng cộng** | **5.021.527.968** | **12.894.657.166** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **11** | **Phải trả nội bộ** |  **30/6/2011**  |  **Số đầu năm**  |
|  | Phải trả Tổng Công ty đường sắt Việt Nam |  3.195.100.506  |  4.197.100.506  |
|  | **Tổng cộng** |  **3.195.100.506**  |  **4.197.100.506**  |
|  |  |  |  |
| **12** | **Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác** |  **30/6/2011**  |  **Số đầu năm**  |
|  | Kinh phí công đoàn |  311.207.737  |  299.093.253  |
|  | Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp |  711.054.185  |  723.804.493  |
|  | Các khoản phải trả, phải nộp khác |  1.225.896.387  |  719.395.351  |
|  | Nhận đặt cọc Nhà Nghỉ Sầm Sơn |  5.000.000  |  5.000.000  |
|  | **Tổng cộng** |  **2.253.158.309**  |  **1.747.293.097**  |
|  |  |
| **13** | **Vay dài hạn** |  **30/6/2011**  |  **Số đầu năm**  |
|  | Vay ngân hàng |  3.792.769.295  |  3.792.769.295  |
|  | *Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam - chi nhánh Đông Hà Nội* |  *3.792.769.295*  |  *3.792.769.295*  |
|  | **Tổng cộng** |  **3.792.769.295**  |  **3.792.769.295**  |
|  |  |
|  | *Chi tiết về khoản vay dài hạn:* |  |  |
|  | Tổ chức cho vay: Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Đông Hà Nội |
|  | Hạn mức vay nợ cho dự án là 7.000.000.000 đồng (Bảy tỷ đồng chẵn), Công ty đã vay 6.912.769.295 đồng, đã trả đến 30/6/2011 là 3.120.000.000 đồng |
|  | Đồng tiền nhận nợ: VND |  |  |
|  | Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư xưởng sản xuất tà vẹt bê tông dự ứng lực tại Tháp Chàm |
|  | Thời hạn vay: 5 năm |  |  |
|  | Lãi suất cho vay: áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh ba (03) tháng/lần vào ngày đầu quý. |
|  | Thời hạn trả nợ: Trả nợ gốc từng kỳ theo quý. Cuối năm 2010 Công ty đã chuyển khoản nợ vay dài hạn phải trả trong năm 2011 thành nợ dài hạn đến hạn trả và đã thanh toán hết số nợ này cho ngân hàng. |
|  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6** |  |  |  |  |  **Mẫu số B 09a - DN**  |
| Tổ 36 - TT.Đông Anh - H.Đông Anh - TP.Hà Nội |  |  |  |  |  Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ - BTC  |
|  |  |  |  |  |  |  ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC  |
| **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)** |  |  |  |  |  |
| Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **14. Vốn chủ sở hữu** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  ***a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*** |
| **Nội dung** | **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | **Thặng dư vốn cổ phần** | **Cổ phiếu quỹ** | **Chênh lệch tỷ giá hối đoái** | **Quỹ đầu tư phát triển** | **Quỹ dự phòng tài chính** | **Lợi nhuận chưa phân phối** | **Cộng** |  |  |
| **Số dư đầu năm trước** | **44.374.010.000** | **989.164.000** | **-20.000.000** |  | **2.169.485.171** | **961.259.826** | **11.028.355.476** | **59.502.274.473** |  |  |
| Tăng vốn trong năm trước | 7.395.680.000 |   |   |   | 1.087.475.000 | 543.737.500 |   | 9.026.892.500 |  |  |
| Lãi trong năm trước |   |   |   | 103.465.508 |   |   | 13.455.485.969 | 13.558.951.477 |  |  |
| Tăng khác |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |
| Giảm vốn trong năm trước |   |   | 3.190.000 |   |   |   |   | 3.190.000 |  |  |
| Tiền thù lao hội đồng quản trị |   |   |   |   |   |   | 271.868.000 | 271.868.000 |  |  |
| Phân phối lợi nhuận |   |   |   |   |   |   | 10.067.177.975 | 10.067.177.975 |  |  |
| **Số dư cuối năm trước** | **51.769.690.000** | **989.164.000** | **-23.190.000** | **103.465.508** | **3.256.960.171** | **1.504.997.326** | **14.144.795.470** | **71.745.882.475** |  |  |
| **Số dư cuối năm trước đầu năm nay** | **51.769.690.000** | **989.164.000** | **-23.190.000** | **103.465.508** | **3.256.960.171** | **1.504.997.326** | **14.144.795.470** | **71.745.882.475** |  |  |
| Tăng vốn trong kỳ này | 9.311.090.000 |   |   |   | 1.345.548.600 | 672.774.300 |   | 11.329.412.900 |  |  |
| Lãi trong kỳ này |   |   |   |   |   |   | 3.212.053.585 | 3.212.053.585 |  |  |
| Tăng khác |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |
| Giảm vốn trong kỳ này |   |   |   | 103.465.508 |   |   |   | 103.465.508 |  |  |
| Tiền thù lao hội đồng quản trị |   |   |   |   |   |   | 336.387.000 | 336.387.000 |  |  |
| Phân phối lợi nhuận |   |   |   |   |   |   | 12.674.961.500 | 12.674.961.500 |  |  |
| **Số dư cuối kỳ này** | **61.080.780.000** | **989.164.000** | **-23.190.000** |  | **4.602.508.771** | **2.177.771.626** | **4.345.500.555** | **73.172.534.952** |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ***b*** | ***Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu*** |  |  |
|  | **Chỉ tiêu** |  **30/6/2011**  |  **Đầu năm**  |
|  | Vốn góp của Nhà nước | 26.794.330.000 | 22.707.060.000 |
|  | Vốn góp của các cổ đông khác | 34.286.450.000 | 29.062.630.000 |
|  | **Tổng cộng** | **61.080.780.000** | **51.769.690.000** |
|  | **(\*):** Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: **không có.** |  |
|  | **(\*):** Số lượng cổ phiếu quỹ: **2.319 cổ phiếu**. |  |  |
| **c** | Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức |  **30/6/2011**  |  **Số đầu năm**  |
|  | ***Vốn đầu tư của chủ sở hữu*** |  |  |
|  | Vốn góp đầu năm | 51.769.690.000 | 44.374.010.000 |
|  | Vốn góp tăng trong năm | 9.311.090.000 | 7.395.680.000 |
|  | Vốn góp giảm trong năm |  |  |
|  | Vốn góp cuối năm | 61.080.780.000 | 51.769.690.000 |
|  | *Cổ tức, lợi nhuận đã chia* | *9.311.090.000* | *7.395.680.000* |
| **d** | Cổ tức: Theo đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011, mức cổ tức dự kiến chia cho năm 2011 đảm bảo17% trở lên. |
|  |  |  |  |
| **đ** |  **Cổ phiếu**  |  **30/6/2011**  |  **Đầu năm**  |
|  | Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 6.108.078 | 5.176.969 |
|  | Số lượng cổ phiếu đã bán ra (cổ phiếu) | 6.108.078 | 5.176.969 |
|  |  *+ Cổ phiếu phổ thông* | *6.108.078* | 5.176.969 |
|  |  *+ Cổ phiếu ưu đãi* |  |  |
|  | Số lượng cổ phiếu được mua lại | 2.319 | 2.319 |
|  |  *+ Cổ phiếu phổ thông* | *2.319* | 2.319 |
|  |  *+ Cổ phiếu ưu đãi* |  |  |
|  | **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành** | **6.105.759** | **5.174.650** |
|  |  *+ Cổ phiếu phổ thông* | 6.105.759 | 5.174.650 |
|  |  *+ Cổ phiếu ưu đãi* |  |  |
|  | \* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: **10.000 đồng** |  |  |
|  |  |  |  |
| **e** | **Các quỹ của doanh nghiệp** |  **30/6/2011**  |  **Đầu năm**  |
|  | Quỹ đầu tư phát triển |  4.602.508.771  |  3.256.960.171  |
|  | Quỹ dự phòng tài chính |  2.177.771.626  |  1.504.997.326  |
|  | **Tổng cộng** |  **6.780.280.397**  |  **4.761.957.497**  |
|  |  |  |  |
| **Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp** |
|   - Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng nhằm mục đích mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh hoặc tăng vốn điều lệ. |
|   - Quỹ dự phòng tài chính: Dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xẩy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm. |
|  |  |  |  |
| **VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh** |
| Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VNĐ). |
|  |  |  |  |
| **15** | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** |  **Kỳ này**  |  **Kỳ trước**  |
|  | Doanh thu từ bán hàng  | 21.585.632.998 | 23.983.502.295 |
|  | Doanh thu từ cung cấp dịch vụ | 565.316.636 | 370.169.019 |
|  | Doanh thu các công trình xây dựng | 79.000.834.506 | 84.339.568.698 |
|  | **Tổng cộng** | **101.151.784.140** | **108.693.240.012** |
|  |  |  |  |
| **16** | **Giá vốn hàng bán** |  **Kỳ này**  |  **Kỳ trước**  |
|  | Giá vốn của hàng hóa đã bán | 6.601.738.718 | 3.093.424.130 |
|  | Giá vốn của thành phẩm đã bán | 11.904.625.896 | 16.107.428.551 |
|  | Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 405.341.111 | 251.758.093 |
|  | Giá vốn của hoạt động xây lắp | 72.930.234.660 | 80.357.621.278 |
|  | **Tổng cộng** | **91.841.940.385** | **99.810.232.052** |
|  |  |  |
| **17** | **Doanh thu hoạt động tài chính** |  **Kỳ này**  |  **Kỳ trước**  |
|  | Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.771.061.264 | 349.665.604 |
|  | Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện |  |  |
|  | **Tổng cộng** | **1.771.061.264** | **349.665.604** |
|  |  |  |
| **18** | **Chi phí tài chính** |  **Kỳ này**  |  **Kỳ trước**  |
|  | Tiền lãi vay | 1.897.256.387 | 1.159.061.889 |
|  | Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.054.920.000 |  |
|  | Chi phí khác | 14.147.260 |  |
|  | **Tổng cộng** | **2.966.323.647** | **1.159.061.889** |
|  |  |  |  |
| **19** | **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** |  **Kỳ này**  |  **Kỳ trước**  |
|  | Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.070.073.028 | 1.170.879.806 |
|  | Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay |  |  |
|  | **Tổng cộng** | **1.070.073.028** | **1.170.879.806** |
|  |  |  |  |
| **20** | **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
|  | Chi phí thuế TNDN hoãn lại do tiêu thụ hàng nội bộ từ việc bán hàng mua nội bộ tồn đầu kỳ | 611.499 | 110.527 |
|  | **Tổng cộng** | **611.499** | **110.527** |
|  |  |  |  |
| **21** | **Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố** | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
|  | Chi phí nguyên vật liệu | 46.123.965.029 | 52.103.724.231 |
|  | Chi phí nhân công | 19.452.901.938 | 19.429.060.670 |
|  | Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.194.774.226 | 4.168.881.185 |
|  | Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền | 18.004.651.979 | 13.603.024.766 |
|  | **Tổng cộng** | **88.776.293.172** | **89.304.690.852** |
|  |  |  |  |
| **VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ** (không áp dụng) |
|  |  |  |  |
| **VIII. Những thông tin khác** |
|  |  |  |  |
| **1** | **Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác** |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, khoản phải trả Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam của Công ty cổ phần Công trình 6 không phản ánh số tiền 457.937.671 đồng mà Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam đang ghi nợ ( đây là khoản quỹ quản lý cấp trên của các nhà thầu phụ phát sinh trước khi chuyển sang Công ty cổ phần). Trong hồ sơ bàn giao từ công ty Công trình 6 sang công ty cổ phần Công trình 6 được Tổng công ty Đường sắt Việt Nam ký chứng kiến và hồ sơ giao vốn cho công ty cổ phần công trình 6 không có khoản phải trả này. Công ty cổ phần Công trình 6 đã báo cáo tổng công ty Đường Sắt Việt Nam và đề nghị xử lý khoản chênh lệch này. |
|  |  |  |  |
| **2** | **Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính** |
| Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch. |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **3** | **Tình hình hoạt động liên tục của Công ty** |  |  |
| Trong kỳ tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục. |
|  |  |  |  |
| **4** | **Thông tin so sánh** |  |  |
| Số liệu đầu kỳ là số liệu được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2010 , số liệu kỳ trước được lấy theo Báo cái tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/6/2011, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam |
|  |  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|   |   |
|  **Lại Văn Quán** |  **Phan Anh Tuấn**  |
|  **Tổng Giám Đốc** |  **Kế toán Trưởng**  |
|  *Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2011* |  |  |
|  |  |  |  |